

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng/2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	370.437.398.401	410.581.164.478	1.222.207.101.065	1.115.898.675.602
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		4.003.561.420	11.550.143.018	22.314.065.454	25.853.150.498
2. Các khoản giảm trừ	02	40.959.171.878	43.970.746.173	120.485.304.591	109.827.739.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	329.478.226.523	366.610.418.305	1.101.721.796.474	1.006.070.935.788
4. Giá vốn hàng bán	11	228.890.253.074	267.455.867.608	790.447.801.139	714.821.455.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	100.587.973.449	99.154.550.697	311.273.995.335	291.249.479.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	506.773.952	752.992.505	3.678.859.034	2.780.672.912
7. Chi phí tài chính	22	1.131.279.937	1.304.519.143	5.981.988.488	7.489.586.489
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1.130.826.646	1.303.996.918	4.950.439.038	3.869.933.911
8. Chi phí bán hàng	24	32.991.090.032	41.112.460.574	104.392.704.845	115.368.586.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.316.074.722	25.686.460.574	89.456.124.377	78.283.913.474
HĐKD [30={20 +(21-22)- (24+25)}]	30	38.656.302.710	31.804.102.911	115.122.036.659	92.888.066.025
11. Thu nhập khác	31	1.015.529.440	915.898.527	5.988.016.859	2.057.858.072
12. Chi phí khác	32	10.686.651	205.567.303	17.460.274	228.937.519
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	1.004.842.789	710.331.224	5.970.556.585	1.828.920.553
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	39.661.145.499	32.514.434.135	121.092.593.244	94.716.986.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.713.279.079	6.579.658.890	26.056.630.743	17.723.776.186

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			333.402.912	(2.235.310.937)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60	30.947.866.420	25.934.775.245	95.369.365.413	74.757.899.455
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(115.158.094)	-	(215.393.172)
Lợi ích của Tổng Cty		30.947.866.420	26.049.933.339	95.369.365.413	74.973.292.627
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.247	1.463	3.842	4.210

TP Cao Lãnh, ngày 22 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lương Chi Hương Giang

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130)	100		666.305.984.033	713.042.270.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.522.887.037	26.583.405.717
1. Tiền	111	V.01	37.522.887.037	26.583.405.717
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.144.651.077	334.627.844.209
1. Phải thu khách hàng	131		298.822.732.399	324.726.457.509
2. Trả trước cho người bán	132		7.287.812.369	5.874.683.390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.613.497.770	8.528.765.627
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.579.391.461)	(4.502.062.317)
IV. Hàng tồn kho	140		313.303.680.813	312.071.736.606
1. Hàng tồn kho	141	V.04	313.901.866.453	312.071.736.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(598.185.640)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.334.765.106	9.759.283.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.140.168.375	2.751.500.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.453.268	881.116.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.320.708	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.031.822.755	6.126.666.448
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		302.428.046.713	306.731.130.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		275.489.251.055	283.511.372.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	222.065.729.348	227.192.731.395
- Nguyên giá	222		414.297.293.689	394.715.050.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.231.564.341)	(167.522.318.990)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.811.350.298	51.888.354.748
- Nguyên giá	228		55.838.155.470	54.892.739.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.026.805.172)	(3.004.384.722)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.612.171.409	4.430.286.701
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.239.801.657	11.531.142.437
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	626.000.000	626.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (259		(9.386.198.343)	(9.094.857.563)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.698.994.001	11.688.615.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.461.025.314	6.784.049.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5.237.968.687	4.904.565.775
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		968.734.030.746	1.019.773.400.335
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		279.738.780.996	389.208.261.991
I. Nợ ngắn hạn	310		278.173.394.224	386.985.482.162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93.022.104.495	108.760.969.774
2. Phải trả người bán	312		125.016.141.891	190.361.310.709
3. Người mua trả tiền trước	313		6.484.727.425	20.689.910.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.489.210.864	10.589.250.715
5. Phải trả người lao động	315		14.553.852.081	21.329.777.541
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24.145.148.299	25.868.651.820
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.983.350.435	8.548.204.558
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		331.107.323	689.655.313
12. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			147.751.411	147.751.411
II. Nợ dài hạn	330		1.565.386.772	2.222.779.829
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.565.386.772	2.222.779.829
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		688.995.249.750	628.503.626.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	688.995.249.750	628.503.626.930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		267.137.970.000	178.093.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		141.970.629.894	229.515.239.894
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		171.646.437.029	129.298.538.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.809.336.000	17.809.336.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.430.876.827	73.787.152.721

110/1 5.0.0.0.0 7/0/1

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	20	0	2.061.511.414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		968.734.030.746	1.019.773.400.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2014

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc




Lương Chí Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Q3/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.162.699.248.838	1.020.499.050.684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(899.113.183.689)	(780.863.135.773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(113.051.369.033)	(95.650.725.586)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.748.195.962)	(3.757.363.472)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(26.637.146.391)	(26.534.193.801)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	50.552.459.825	46.722.594.418
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(125.197.792.235)	(102.582.255.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.504.021.353	57.833.970.692
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.643.770.831)	(29.582.130.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	224.620.000	1.411.840.000
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.120.636.601	134.879.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.701.485.770	(28.035.410.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.500.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173.716.569.179	107.037.311.416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(191.566.888.607)	(125.076.239.854)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.915.706.375)	(16.797.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.266.025.803)	(16.055.726.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	10.939.481.320	13.742.833.985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.583.405.717	37.317.855.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37.522.887.037	51.060.689.524

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao lãnh ngày 22 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC
Thanh

11/10/2014 10:10:10



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Q3/2014**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

A,/ Công Ty mẹ : Công Ty CP XNK YTẾ DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 27 tháng 02 năm 2014 (Lần 30)

Vốn điều lệ của Công Ty là 267.137.970.000 (Hai trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

B,/ Công ty con : Công ty TNHH MTV DOMENOL được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 1401164085 ngày 23 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Vốn điều lệ là : 10.000.000.000 (Mười tỷ đồng chẵn) do Công ty Cổ phần XNK Y TẾ DOMESCO góp vốn.

2- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phồng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy hải sản, sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ Ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: theo giá trên sổ sách – giá thị trường

3- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có bản quyền phần mềm máy.vì tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp. Bản quyền phần mềm máy vì tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 45/2013 TT – BTC ngày 25/04/2013.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác



Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời điểm} \\ \text{lập Báo cáo tài chính} \end{array} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{hạch toán trên} \\ \text{sổ sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên} \\ \text{thị trường} \end{array} \right|$$

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm
- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT – BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Năm 2012 Công ty không trích lập dự phòng theo Thông tư số 180/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

11- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hoái đoái....

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Thuế TNDN :- Căn cứ điểm 1 - Điều 26 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của CP v/v chuyển DNNN thành Cty Cổ phần .

- Căn cứ nghị định 164/2003/NĐ- CP ngày 22/12/2003 của CP qui định chi tiết thi hành luật thuế TNDN & thông tư số 128/2003/TT – BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 164 thì Cty được :

Miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2004,2005)

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2006 – 2008)

Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn là 10 năm từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động (đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục A , hoặc sử dụng nhiều lao động ...) áp dụng cho ngành hàng SX thuốc chữa bệnh cho người

Riêng lĩnh vực kinh doanh, XNK thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, TTB, dụng cụ y tế ... thuế suất là 25%

Năm 2009 đã hết thời gian miễn giảm thuế TNDN

15- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty và người lao động đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động với các tỷ lệ như sau:

	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	BHTN	Cộng
Công ty	18%	3 %	1%	22%
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Cộng	26%	4,5%	2%	32,5%

16- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	5.044.059.496	2.614.997.819
- Tiền gửi ngân hàng	32.478.827.541	23.968.407.898
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	37.522.887.037	26.583.405.717
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	30.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	30.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	37.522.887.037	56.583.405.717
4- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	29.054.525.537
- Nguyên liệu, vật liệu	94.407.431.113	71.682.965.459
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	27.205.881.264	38.406.296.904
- Thành phẩm	133.513.573.858	103.973.530.934
- Hàng hóa	58.774.980.218	68.954.417.772
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	313.901.866.453	312.071.736.606

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5- Các khoản thuế phải thu Nhà Nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	161.453.268	881.116.934
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: + Thuế thu nhập doanh nghiệp +		
Cộng:		
6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng:		

CHỖ ĐÓNG CHỮ
 YẾU
 ĐÓNG CHỮ
 YẾU
 ĐÓNG CHỮ
 YẾU

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	173.166.923.995	180.652.258.369	31.334.407.827	9.561.460.194	394.715.050.385



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Mua trong năm	127.086.333	13.692.353.703	5.462.780.544	300.022.724	19.582.243.304
Đầu tư XD CB h thành	0				0
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS ĐTư		0			0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác (P.loại)		0		0	0
Số dư 30/09/2014	173.294.010.328	194.344.612.072	36.797.188.371	9.861.482.918	414.297.293.689
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.637.760.461	94.662.043.753	15.180.701.852	7.041.812.924	167.522.318.990
- Khấu hao	5.967.591.017	13.931.808.295	3.856.379.570	953.466.469	24.709.245.351
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0		0	0
Số dư 30/09/2014	56.605.351.478	108.593.852.048	19.037.081.422	7.994.354.393	192.231.564.341
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	122.529.163.534	85.990.214.616	16.153.705.975	2.519.647.270	227.192.731.395
- Tại ngày cuối quý	116.688.658.850	85.750.760.024	17.760.106.949	1.867.128.525	222.065.729.348

12/10/2014

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 74.968.588.589 đ



9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	51.753.032.828		1.710.801.880	1.428.904.762	54.892.739.470
Tăng trong năm				777.000.000	945.416.000
TĐ : - Mua sắm mới	0		168.416.000	777.000.000	
- Xây dựng mới					
Giảm trong năm					
TĐ : - Thanh lý	0				
	0				
Số dư 30/09/2014	51.753.032.828		1.879.217.880	2.205.904.762	55.838.155.470
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.652.437.508		1.130.063.087	221.884.127	3.004.384.722
- Khấu hao trong năm	548.193.411		163.445.016	310.782.023	1.022.420.450
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 30/09/2014	2.200.630.919		1.293.508.103	532.666.150	4.026.805.172
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	50.100.595.320		580.738.793	1.207.020.635	51.888.354.748
- Tại ngày cuối quý	49.552.401.909		585.709.777	1.673.238.612	51.811.350.298

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác



10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.612.171.409	4.430.286.701
Trong đó: Những công trình lớn:		0
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Tường kê)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Nhà lò hơi	52.719.145	0
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
+ Công trình NMSX thuốc: Kem - mỡ - nước	235.249.091	235.249.091
+ Công trình NM BB Sạch	370.140.909	370.140.909
+ Công trình nhà chứa rác – khu CNCL	44.688.308	0
+ Thiết bị chưa nghiệm thu	0	1.234.249.659

11- Các khoản đầu tư dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	20.626.000.000	20.626.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng:	20.626.000.000	20.626.000.000

* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn CP BBCNC Vĩnh Tường : 9.629.810.357 đ

12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	10.461.025.314	6.784.049.278
Cộng:	10.461.025.314	6.784.049.278
13- Vay và nợ ngắn hạn		



DOMESCO

- Vay ngắn hạn	93.022.104.495	108.760.969.774
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng:	93.022.104.495	108.760.969.774

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	895.483.366	275.556.404
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	782.998	60.102.976
- Thuế xuất, nhập khẩu	(172.092.579)	166.699.801
- Thuế TNDN	8.440.385.957	8.663.312.488
- Thuế TN cá nhân	(99.070.953)	1.182.751.818
- Thuế tài nguyên	360.468	167.188
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	423.361.607	240.660.040
Cộng:	9.489.210.864	10.589.250.715

15- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	24.129.239.207	25.868.651.820
- Trích trước phí kiểm toán	15.909.092	0
Cộng:	24.145.148.299	25.868.651.820

16- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	14.234.086	4.236.733.770
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	(273.381.281)	(251.896.331)
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.691.464.040	2.267.816.740
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	0	288.160.269
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.551.033.585	2.007.390.110
Cộng	4.983.350.430	8.548.204.558

17- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
------------------------------------	-----------------	----------------



- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác	1.565.386.772	2.222.779.829
Cộng:	1.565.386.772	2.222.779.829

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
<p>a. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước 	5.237.968.687	4.904.565.775
<p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p>	5.237.968.687	4.904.565.775
<p>b. - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước 		
<p>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p>		





DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

19- Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ố đư đầu 2013	178.093.360.000	229.515.239.894	0			102.846.539.106	17.809.336.000		42.074.048.718
Khác	0								0
Lãi 9 tháng		0	0			35.952.880.370	0		74.973.292.628
Tăng khác		0	0						9.466.965.645
Giảm vốn									
Lỗ trong năm									
Giảm khác		0				10.176.879.586	0		56.770.019.035
ố đư cuối 30/09/2013	178.093.360.000	229.515.239.894	0			128.622.539.890	17.809.336.000		69.744.287.956
ố đư đầu năm 2014	178.093.360.000	229.515.239.894	0	-	-	129.298.538.315	17.809.336.000		73.787.152.721
Tăng vốn	89.044.610.000	0	0						0
Lãi 9 tháng		0	0			42.568.863.467	0		95.369.365.413
Tăng khác									0
Giảm vốn		89.044.610.000							0
Giảm khác		0				220.964.753	0		77.787.152.721
Khác									938.488.586
ố đư cuối 30/09/2014	267.137.970.000	140.470.629.894	0	-	-	171.646.437.029	17.809.336.000		90.430.876.827

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014			30/06/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	92.726.670.000	92.726.670.000	-	61.817.780.000	61.817.780.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	174.411.200.000	174.411.200.000	-	116.275.580.000	116.275.580.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	140.470.629.894	140.470.629.894	-	229.515.239.894	229.515.239.894	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	0	0	(...)
Cộng	407.608.599.894	407.608.599.894		407.608.599.894	407.608.599.894	



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

• Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của cổ đông thiểu số	0	3.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0	(938.488.586)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	2.061.511.414

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	267.137.970.000	178.093.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	267.137.970.000	178.093.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.713.797	17.809.336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.713.797	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông	26.713.797	17.809.336
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.713.797	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

NG
PH
HÀ
TẾ
BÀ



DOMESCO

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	171.646.437.029	129.298.538.315
- Quỹ dự phòng tài chính	17.809.336.000	17.809.336.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

20- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

21- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
21.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
21.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng /2014	9 tháng/2013
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.222.207.101.065	1.115.898.675.602
- Doanh thu bán hàng hoá	278.807.987.149	292.082.823.822
- Doanh thu bán TPSX	938.802.118.240	818.533.405.742
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.596.995.676.	5.282.446.038
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	120.485.304.591	109.827.739.814
+ Chiết khấu thương mại	117.281.516.044	107.780.548.414
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	3.185.708.733	1.970.477.955
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.079.814	76.713.445
+ Thuế xuất khẩu		
24- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.101.721.796.474	1.006.070.935.788
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	274.764.061.168	289.326.974.265
+ Doanh thu thuần bán TPSX	822.360.739.630	711.461.515.485
+ Doanh thu thuần dịch vụ	4.596.995.676	5.282.446.038
25- Giá vốn hàng bán	9 tháng/2014	9 tháng/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	260.440.538.939	271.142.520.819
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	530.007.262.200	443.678.935.156
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	790.447.801.139	714.821.455.975
26.- Doanh thu hoạt động tài chính	3.678.859.034	2.780.672.912
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.371.039.620	769.102.362
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.600.000	84.600.000
- Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.632.057	426.116.862
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Chiết khấu	2.043.617.925	1.500.558.718
- Doanh thu TC khác	3.010.608	294.970

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

27- Chi phí tài chính	9 tháng/2014	9 tháng/2013
- Lãi tiền vay	4.970.919.038	3.869.933.911
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	739.407.061	1.175.998.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	271.662.389	2.443.119.135
- Chi phí hoạt động tài chính khác	0	534.494
Cộng:	5.981.988.488	7.489.586.489
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng/2014	9 tháng/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	26.056.630.743	17.723.776.186
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng/2014	9 tháng/2013
N- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

30- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng/2014	9 tháng/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.184.979.173	410.766.754.690
+ NVL chính	439.613.061.452	361.698.597.247
+ VL phụ	59.571.917.721	49.068.157.443
- Chi phí nhân công	38.902.889.293	33.877.063.955
+ Lương	36.532.486.753	31.852.852.060
+ BHXH, BHYT	2.370.402.540	2.024.211.895
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.504.063.366	9.138.357.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.279.461.590	10.236.670.027
- Chi phí khác bằng tiền	193.859.579.222	193.652.500.211
Cộng:	754.730.972.644	657.671.346.695

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :
không

VIII. Những thông tin khác : không

TP.CL ngày 22 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám đốc

Lương Thị Hương Giang

CTY CP XNK Y TẾ DOMESCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: CV/KT/DMC

TP Cao Lãnh, ngày 21 tháng 10 năm 2014

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất công ty Quý III - 2014 so cùng kỳ 2013”

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO giải trình về biến động doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý 3 và 9 tháng năm 2014 so cùng kỳ năm trước, Chi tiết như sau :

Số liệu Quý 3:

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Tăng / giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	329,478,226,523	366,610,418,305	(37,132,191,782)	-10.13%
Lợi nhuận trước thuế	39,661,145,499	32,514,434,135	7,146,711,364	21.98%
Lợi nhuận sau thuế	30,947,866,420	25,934,775,245	5,013,091,175	19.32%

Nguyên nhân :

Doanh thu thuần trong Quý 3/2014 giảm 10,13% so cùng kỳ là do công ty chủ động thay đổi một số cách thức trong kinh doanh đối với một số sản phẩm không có hiệu quả cao và tập trung vào hàng hóa do công ty sản xuất. Cụ thể doanh thu hàng sản xuất tăng so cùng kỳ 3,09% và chi phí bán hàng giảm so cùng kỳ 19,75% là nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng Quý 3/2014 so cùng kỳ là 19,32%.

Số liệu 9 tháng :

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	9tháng/2014	9 tháng/2013	Tăng / giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.222.207.101.065	1.115.898.675.602	95.650.860.686	9.51%
Lợi nhuận trước thuế	121.092.593.244	94.716.986.578	26.375.606.666	27.85%
Lợi nhuận sau thuế	95.369.365.413	74.757.899.455	20.611.465.958	27.57%

Nguyên nhân :

Doanh thu thuần trong 9 tháng /2014 tăng 9,51% so cùng kỳ là do công ty chủ động thay đổi một số cách thức trong kinh doanh đối với một số sản phẩm không có hiệu quả cao và tập trung vào hàng hóa do công ty sản xuất. Cụ thể doanh thu hàng sản xuất tăng so cùng kỳ 15,58% và chi phí bán hàng giảm so cùng kỳ 9,51% là nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng 9 tháng 2014 so cùng kỳ là 27,57% bất chấp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 22% thay vì là 20%.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO xin giải trình cho Quý cổ đông, nhà đầu tư được rõ.

Người lập biểu
Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Tuyền

Tổng giám đốc
Lương Thị Hương Giang

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu